TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN QUẢNG NINH** **TỈNH QUẢNG BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày: 09 -7 - 2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi, họ"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhàn,

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Xuân Hành,

2. Ông Văn Anh Trình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh,

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Triều, Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 7 năm 2019, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 17/2018/TLST-TCDS ngày 17 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi, họ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2019/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M, địa chỉ: Thôn P, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H, địa chỉ: Thôn B, xã G, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 10 năm 2018 và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị M trình bày: Năm 2013, tôi là tiểu thương buôn bán tại chợ M, xã G, được các chị em trong chợ tín nhiệm bầu làm trưởng hội và nhờ giữ tiền hội. Tháng 02 năm 2013, bà Nguyễn Thị Thu H tham gia nộp 02 dây hội, dây thứ nhất 1.000.000 đồng/tháng, dây thứ hai 1.500.000 đồng/tháng, tổng số người nộp 12 người, người nào bốc trước phải trả lãi cho các thành viên góp hội. Bà H góp hội được hai tháng thì bốc hội, sau khi bốc hội bà H không nộp tiền hội cho tôi để tôi trả tiền cho những người đóng hội khác. Năm

2014, bà H không chịu trả nên giữa tôi và bà H đã chốt sổ tiền còn nợ trong sổ là 57.000.000 đồng, nhưng do tôi còn nợ của người khác nên đã sang 14.000.000 đồng để bà H trả, còn lại bà H nợ của tôi 43.000.000 đồng; từ đó đến nay nhiều lần tôi yêu cầu bà H trả tiền nhưng bà H vẫn không trả. Vì vậy, tôi đề nghị Tòa án buộc bà H phải có trách nhiệm trả số nợ 43.000.000 đồng cho tôi, tôi không yêu cầu bà H phải trả lãi.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 05 tháng 3 năm 2019 bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày: Vào năm 2013 và năm 2014, tôi có nộp hội tại bà Phạm Thị M 02 dây hội, mỗi hội nộp 1.500.000 đồng/ tháng, tổng số người chơi 12 người, mỗi người bốc 01 lần là 18.000.000 đồng, người nào bốc trước thì chia lãi cho những người còn lại. Tôi đã nộp đầy đủ cho bà M và không nợ đồng nào, giấy vay nợ mà bà M nộp cho Tòa án chữ ký không phải là của tôi. Hiện nay, bà M khởi kiện tôi không chấp nhận trả cho bà M vì tôi không còn nợ của bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, đương sự đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng thẩm quyền, nghĩa vụ tố tụng; bị đơn vắng mặt lần thứ hai, căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Theo giấy nhận nợ thì bà Nguyễn Thị Thu H còn nợ của bà Phạm Thị M số tiền 57.000.000 đồng, bà M đã sang cho người khác 14.000.000 đồng, bà H còn nợ bà M 43.000.000 đồng; căn cứ Điều 471 của Bộ luật dân sự; các điều 17, 18, 19, 21, 22, 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, buộc bà H phải trả cho bà M số tiền 43.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Phạm Thị M khởi kiện bà Nguyễn Thị Thu H yêu cầu trả tiền hụi còn nợ chưa thanh toán, các đương sự có nơi cư trú tại địa bàn huyện Quảng Ninh. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Quan hệ pháp luật được xác định trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hụi, họ" theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do giao dịch được xác lập trước ngày 01 tháng 01 năm 2017 và đang được thực hiện nên áp dụng quy định tại điểm b Điều 688, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị định số 144/2006/NĐ-CP của Chính phủ quy định về hụi, họ, biêu, phường để giải quyết trong vụ án này.

[3] Về tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho các đương sự và tiến hành các bước theo đúng quy định của pháp luật. Bị đơn

bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bà H.

[4] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn bà Phạm Thị M và bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H thống nhất có tham gia nộp hụi do bà M làm trưởng hụi, sau khi bốc hụi xong, bà H không nộp tiền hụi hàng tháng cho bà M nên đã vi phạm nghĩa vụ của thành viên trong hụi. Bà M và bà H đã chốt số nợ 57.000.000 đồng trong sổ nợ; bà H cho rằng đã trả đầy đủ cho bà M, chữ ký trong giấy nợ không phải là của bà H nhưng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tòa án đã triệu tập bà H nhiều lần, Thông báo cho bà H cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích của mình nhưng bà H không có mặt. Việc bà H còn nợ tiền góp hụi đã được chốt giấy nợ có cả hai bên ký vào giấy, như vậy bà H nợ tiền góp hụi của bà M là có thật. Số tiền trong giấy nợ 57.000.00 đồng, tại phiên tòa bà M xác định, do bà M còn nợ của người khác nên đã sang 14.000.000 đồng để bà H trả, bà chỉ yêu cầu bà H phải trả cho bà 43.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của bà M có căn cứ cần chấp nhận, buộc bà H phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ 43.000.000 đồng cho bà M. Bà M không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí 2.150.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Yêu cầu của bà M được chấp nhận toàn bộ nên không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 688, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; các điều 17, 18, 19, 21, 22, 31 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 quy định về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp toàn bộ phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H phải trả cho bà Phạm Thị M số tiền nợ hụi 43.000.000 đồng (Bốn mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người thi hành án) cho đến khi thi hành án xong khoản tiền gốc, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền gốc còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu H phải nộp 2.150.000 đồng (Hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phạm Thị M số tiền 587.000 đồng (Năm trăm tám mươi bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0004669 ngày 17/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Quảng Ninh;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Lưu VP, Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nhàn